

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2024;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch - tài chính ngân sách 03 năm 2024 - 2026;*

*Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 19.515.000 triệu đồng, trong đó:
  - Thu nội địa: 17.000.000 triệu đồng;
  - Thu xuất nhập khẩu: 2.500.000 triệu đồng;
  - Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 15.000 triệu đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương: 20.400.000 triệu đồng, trong đó:
  - Chi cân đối ngân sách địa phương: 18.332.115 triệu đồng;

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác: 2.052.885 triệu đồng;
- Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp: 15.000 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | Chỉ tiêu   | Dự toán năm 2024  | Trong đó          |                  |
|------------|--|-------------------|-------------------|------------------|
|            |  |                   | Khôi tỉnh         | Khôi huyện       |
| 1          | 2  | 3                 | 4                 | 5                |
|            | <b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>   | <b>19.515.000</b> | <b>10.963.000</b> | <b>8.552.000</b> |
|            | <i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trừ thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i> | <i>14.400.000</i> | <i>10.948.000</i> | <i>3.452.000</i> |
| <b>I</b>   | <b>THU NỘI ĐỊA</b>   | <b>17.000.000</b> | <b>8.448.000</b>  | <b>8.552.000</b> |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý  | 935.000           | 930.300           | 4.700            |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý  | 54.000            | 41.970            | 12.030           |
| 3          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 4.450.000         | 4.439.500         | 10.500           |
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh  | 1.890.000         | 744.000           | 1.146.000        |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân  | 1.300.000         | 1.067.100         | 232.900          |
| 6          | Tiền sử dụng đất   | 5.100.000         | -                 | 5.100.000        |
| 7          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp   | 26.000            | -                 | 26.000           |
| 8          | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước  | 1.300.000         | -                 | 1.300.000        |
| 9          | Lệ phí trước bạ  | 430.000           | -                 | 430.000          |
| 10         | Phí, lệ phí  | 230.000           | 157.860           | 72.140           |
| 11         | Thuế bảo vệ môi trường   | 350.000           | 350.000           | -                |
| 12         | Thu khác ngân sách   | 630.000           | 432.000           | 198.000          |
| 13         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước   | 280.000           | 265.270           | 14.730           |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết  | 15.000            | 15.000            | -                |
| 15         | Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế   | 5.000             | 5.000             | -                |
| 16         | Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã  | 5.000             | -                 | 5.000            |
| <b>II</b>  | <b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>   | <b>2.500.000</b>  | <b>2.500.000</b>  | <b>-</b>         |
| <b>III</b> | <b>THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>  | <b>15.000</b>     | <b>15.000</b>     | <b>-</b>         |

**Phụ lục II**

**DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu  | Dự toán năm 2024  | Khối tỉnh         | Khối huyện       | Trong đó              |                     |                   |                |                 |                |                |               |                |
|----------|---|-------------------|-------------------|------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
|          |   |                   |                   |                  | Thành phố Thái Nguyên | Thành phố Sông Công | Thành phố Phổ Yên | Huyện Phú Bình | Huyện Phú Lương | Huyện Đại Từ   | Huyện Định Hoá | Huyện Võ Nhai | Huyện Đông Hy  |
| 1        | 2   | 4                 | 5                 | 6                | 7                     | 9                   | 8                 | 10             | 11              | 12             | 13             | 14            | 15             |
|          | <b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                            | <b>19.515.000</b> | <b>10.963.000</b> | <b>8.552.000</b> | <b>3.380.300</b>      | <b>1.097.000</b>    | <b>2.651.000</b>  | <b>487.500</b> | <b>90.500</b>   | <b>590.300</b> | <b>58.500</b>  | <b>48.900</b> | <b>148.000</b> |
| <b>I</b> | <b>THU NỘI ĐỊA</b>                                      | <b>17.000.000</b> | <b>8.448.000</b>  | <b>8.552.000</b> | <b>3.380.300</b>      | <b>1.097.000</b>    | <b>2.651.000</b>  | <b>487.500</b> | <b>90.500</b>   | <b>590.300</b> | <b>58.500</b>  | <b>48.900</b> | <b>148.000</b> |
| 1        | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý | 935.000           | 930.300           | 4.700            | 2.400                 | -                   | 2.000             | -              | -               | 300            | -              | -             | -              |
| 2        | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý | 54.000            | 41.970            | 12.030           | 3.100                 | 5.000               | 1.000             | 500            | 400             | 1.100          | 450            | 180           | 300            |
| 3        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài    | 4.450.000         | 4.439.500         | 10.500           | -                     | 1.500               | 9.000             | -              | -               | -              | -              | -             | -              |
| 4        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                 | 1.890.000         | 744.000           | 1.146.000        | 600.000               | 150.000             | 175.000           | 38.000         | 28.000          | 46.000         | 26.000         | 12.000        | 71.000         |
| 5        | Thuế thu nhập cá nhân                                   | 1.300.000         | 1.067.100         | 232.900          | 132.900               | 16.000              | 38.000            | 8.500          | 7.200           | 15.000         | 3.800          | 3.500         | 8.000          |
| 6        | Tiền sử dụng đất  | 5.100.000         | -                 | 5.100.000        | 2.000.000             | 500.000             | 2.000.000         | 280.000        | 15.000          | 280.000        | 7.000          | 8.000         | 10.000         |

|            |  |                  |                  |           |         |         |         |         |        |         |        |       |        |
|------------|--|------------------|------------------|-----------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|--------|-------|--------|
| 7          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                         | 26.000           | -                | 26.000    | 17.600  | 3.000   | 3.500   | 800     | 220    | 400     | 60     | 220   | 200    |
| 8          | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                      | 1.300.000        | -                | 1.300.000 | 335.100 | 360.000 | 285.000 | 100.000 | 6.500  | 185.000 | 400    | 8.000 | 20.000 |
| 9          | Lệ phí trước bạ  | 430.000          | -                | 430.000   | 191.000 | 34.000  | 78.500  | 33.000  | 17.000 | 38.000  | 11.000 | 7.500 | 20.000 |
| 10         | Phí, lệ phí  | 230.000          | 157.860          | 72.140    | 27.800  | 7.500   | 11.000  | 4.000   | 3.800  | 4.900   | 2.940  | 3.000 | 7.200  |
| 11         | Thuế bảo vệ môi trường                                   | 350.000          | 350.000          | -         | -       | -       | -       | -       | -      | -       | -      | -     | -      |
| 12         | Thu khác ngân sách                                       | 630.000          | 432.000          | 198.000   | 64.400  | 17.000  | 45.000  | 20.000  | 12.250 | 19.000  | 6.700  | 6.150 | 7.500  |
| 13         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước | 280.000          | 265.270          | 14.730    | 4.000   | 3.000   | 1.000   | 2.300   | 130    | -       | 150    | 350   | 3.800  |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                        | 15.000           | 15.000           | -         | -       | -       | -       | -       | -      | -       | -      | -     | -      |
| 15         | Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế                           | 5.000            | 5.000            | -         | -       | -       | -       | -       | -      | -       | -      | -     | -      |
| 16         | Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã        | 5.000            | -                | 5.000     | 2.000   | -       | 2.000   | 400     | -      | 600     | -      | -     | -      |
| <b>II</b>  | <b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>                   | <b>2.500.000</b> | <b>2.500.000</b> | -         |         |         |         |         |        |         |        |       |        |
| <b>III</b> | <b>THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>                  | <b>15.000</b>    | <b>15.000</b>    | -         |         |         |         |         |        |         |        |       |        |

**Phụ lục III**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

| STT       | Nội dung chi  | Dự toán năm 2024  | Trong đó         |                   |
|-----------|---|-------------------|------------------|-------------------|
|           |   |                   | Tỉnh             | Huyện             |
| 1         | 2   | 3                 | 4                | 5                 |
|           | <b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>  | <b>20.400.000</b> | <b>9.119.376</b> | <b>11.280.624</b> |
| <b>A</b>  | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>   | <b>18.332.115</b> | <b>7.051.491</b> | <b>11.280.624</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>  | <b>6.937.535</b>  | <b>3.117.650</b> | <b>3.819.885</b>  |
| 1         | Chi xây dựng cơ bản   | 839.601           | 839.601          | -                 |
| 2         | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất  | 4.722.147         | 1.754.075        | 2.968.072         |
|           | Trong đó:   |                   |                  |                   |
|           | - Trích Quỹ Đầu tư phát triển   | 100.000           | 100.000          | -                 |
| 3         | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết  | 15.000            | 15.000           | -                 |
| 4         | Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất | 1.083.421         | 300.000          | 783.421           |
| 5         | Chi đầu tư khác   | 277.366           | 208.974          | 68.392            |
| -         | Chi trả nợ gốc  | 74.366            | 5.974            | 68.392            |
| -         | Kinh phí mua xi măng  | 85.000            | 85.000           | -                 |
| -         | Kinh phí ủy thác qua ngân hàng chính sách   | 18.000            | 18.000           | -                 |
| -         | Trả tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung                        | 100.000           | 100.000          | -                 |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>   | <b>9.704.009</b>  | <b>3.185.453</b> | <b>6.518.556</b>  |
| 1         | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề  | 4.240.532         | 697.104          | 3.543.428         |
| 2         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình  | 783.377           | 726.802          | 56.575            |
| 3         | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ   | 33.271            | 33.271           | -                 |

|            |  |                  |                  |                |
|------------|--|------------------|------------------|----------------|
| 4          | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao  | 278.024          | 256.664          | 21.360         |
| 5          | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình   | 70.527           | 59.227           | 11.300         |
| 6          | Chi đảm bảo xã hội   | 475.566          | 79.871           | 395.695        |
| 7          | Sự nghiệp kinh tế  | 1.221.739        | 553.267          | 668.472        |
| 8          | Chi quản lý hành chính   | 1.983.521        | 594.573          | 1.388.948      |
| 9          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường  | 224.414          | 14.445           | 209.969        |
| 10         | Chi quốc phòng an ninh địa phương  | 303.048          | 115.331          | 187.717        |
| 11         | Chi khác của ngân sách   | 89.990           | 54.898           | 35.092         |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>  | <b>342.689</b>   | <b>145.395</b>   | <b>197.294</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>  | <b>1.000</b>     | <b>1.000</b>     | <b>-</b>       |
| <b>V</b>   | <b>Chi lãi, phí do chính quyền địa phương vay</b>  | <b>58.737</b>    | <b>1.201</b>     | <b>57.536</b>  |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>  | <b>1.288.145</b> | <b>600.792</b>   | <b>687.353</b> |
| <b>B</b>   | <b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác</b> | <b>2.052.885</b> | <b>2.052.885</b> |                |
| <b>C</b>   | <b>Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp (*)</b>   | <b>15.000</b>    | <b>15.000</b>    |                |

**Phụ lục IV**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT      | Đơn vị   | Tổng số chi ngân sách khối tỉnh | Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên | Số được chi từ ngân sách nhà nước | Trong đó           |   |                                   |                              |                            |                    |  |                              |                        |
|----------|--|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------|--|------------------------------|------------------------|
|          |  |                                 |                                    |                                   | Quản lý hành chính | Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề | Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT | Chi đảm bảo xã hội | Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác | Sự nghiệp quốc phòng an ninh | Chi khác của ngân sách |
| <i>A</i> | <i>B</i>   | <i>1</i>                        | <i>2</i>                           | <i>3</i>                          | <i>4</i>           | <i>5</i>                                | <i>6</i>                          | <i>7</i>                     | <i>8</i>                   | <i>9</i>           | <i>10</i>                                  | <i>11</i>                    | <i>12</i>              |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                       | <b>3.203.691</b>                | <b>18.238</b>                      | <b>3.185.453</b>                  | <b>594.573</b>     | <b>697.104</b>                          | <b>726.802</b>                    | <b>33.271</b>                | <b>315.891</b>             | <b>79.871</b>      | <b>567.712</b>                             | <b>115.331</b>               | <b>54.898</b>          |
| <b>I</b> | <b>KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>                         | <b>2.026.707</b>                | <b>15.789</b>                      | <b>2.010.918</b>                  | <b>376.094</b>     | <b>559.914</b>                          | <b>386.140</b>                    | <b>33.271</b>                | <b>211.908</b>             | <b>79.871</b>      | <b>363.720</b>                             |                              |                        |
| 1        | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân | 38.677                          | 155                                | 38.522                            | 38.522             |   |                                   |                              |                            |                    |  |                              |                        |
| 2        | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                       | 59.785                          | 240                                | 59.545                            | 58.820             |   |                                   |                              |                            |                    | 725  |                              |                        |
| 3        | Sở Ngoại vụ  | 9.255                           | 74                                 | 9.181                             | 9.181              |   |                                   |                              |                            |                    |  |                              |                        |
| 4        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn               | 167.776                         | 1.466                              | 166.310                           | 58.398             |   |                                   |                              |                            |                    | 107.912                                    |                              |                        |
| 6        | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                | 16.211                          | 207                                | 16.004                            | 10.984             |   |                                   |                              |                            |                    | 5.020                                      |                              |                        |
| 7        | Sở Tư pháp   | 16.968                          | 217                                | 16.751                            | 8.017              | 100                                     |                                   |                              |                            |                    | 8.634                                      |                              |                        |

|           |                                     |               |            |               |               |          |          |          |          |          |            |          |               |
|-----------|-------------------------------------|---------------|------------|---------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|----------|---------------|
| 8         | Sở Công Thương                      | 27.649        | 273        | 27.376        | 13.310        |          |          |          |          |          | 14.066     |          |               |
| 9         | Sở Khoa học và Công nghệ            | 40.283        | 125        | 40.158        | 6.887         |          |          | 33.271   |          |          |            |          |               |
| 10        | Sở Tài chính                        | 18.116        | 210        | 17.906        | 17.906        |          |          |          |          |          |            |          |               |
| 11        | Sở Xây dựng                         | 11.492        | 148        | 11.344        | 10.544        |          |          |          |          |          | 800        |          |               |
| 12        | Sở Giao thông vận tải               | 77.752        | 248        | 77.504        | 10.735        |          |          |          |          |          | 66.769     |          |               |
| 13        | Sở Giáo dục và Đào tạo              | 510.725       | 5.038      | 505.687       | 12.777        | 492.910  |          |          |          |          |            |          |               |
| 14        | Sở Y tế                             | 396.345       | 4.447      | 391.898       | 9.758         |          | 382.140  |          |          |          |            |          |               |
| 15        | Sở Lao động - Thương binh và xã hội | 123.149       | 903        | 122.246       | 11.179        | 23.559   | 4.000    |          |          | 79.871   | 3.637      |          |               |
| 16        | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch     | 223.683       | 781        | 222.902       | 9.764         | 40.695   |          |          | 172.443  |          |            |          |               |
| 17        | Sở Tài nguyên và Môi trường         | 133.338       | 349        | 132.989       | 11.959        |          |          |          |          |          | 121.030    |          |               |
| 18        | Sở Thông tin và Truyền thông        | 46.292        | 189        | 46.103        | 5.788         | 850      |          |          | 39.465   |          |            |          |               |
| 19        | Sở Nội vụ                           | 68.447        | 321        | 68.126        | 46.438        | 1.500    |          |          |          |          | 20.188     |          |               |
| 20        | Thanh tra tỉnh                      | 10.916        | 141        | 10.775        | 10.775        |          |          |          |          |          |            |          |               |
| 21        | Ban Dân tộc tỉnh                    | 7.353         | 66         | 7.287         | 7.287         |          |          |          |          |          |            |          |               |
| 22        | Ban Quản lý các khu công nghiệp     | 20.774        | 183        | 20.591        | 6.608         | 300      |          |          |          |          | 13.683     |          |               |
| 23        | Văn phòng Ban an toàn giao thông    | 1.721         | 8          | 1.713         | 457           |          |          |          |          |          | 1.256      |          |               |
| <b>II</b> | <b>KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ</b>            | <b>90.590</b> | <b>556</b> | <b>90.034</b> | <b>56.716</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>550</b> | <b>-</b> | <b>32.768</b> |
| 1         | Mặt trận Tổ quốc                    | 11.969        | 88         | 11.881        | 11.331        |          |          |          |          |          | 550        |          |               |
| 2         | Tỉnh Đoàn Thái Nguyên               |               | 88         | 6.603         |               |          |          |          |          |          |            |          |               |

CỘNG ĐỒNG THÁI NGUYÊN/Số 60 + 61/Ngày 25-12-2023

|    |  |       |     |       |       |  |  |  |  |  |  |       |  |
|----|--|-------|-----|-------|-------|--|--|--|--|--|--|-------|--|
|    |  | 6.691 |     |       | 6.603 |  |  |  |  |  |  |       |  |
| 3  | Hội Liên hiệp Phụ nữ                       | 8.059 | 100 | 7.959 | 7.959 |  |  |  |  |  |  |       |  |
| 4  | Hội Nông dân                               | 8.138 | 82  | 8.056 | 8.056 |  |  |  |  |  |  |       |  |
| 5  | Hội Cựu chiến binh                         | 2.805 | 38  | 2.767 | 2.767 |  |  |  |  |  |  |       |  |
| 6  | Liên minh Hợp tác xã                       | 9.437 | 36  | 9.401 |       |  |  |  |  |  |  | 9.401 |  |
| 7  | Liên hiệp các hội KHKT tỉnh                | 2.303 | 8   | 2.295 |       |  |  |  |  |  |  | 2.295 |  |
| 8  | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị             | 380   |     | 380   |       |  |  |  |  |  |  | 380   |  |
| 9  | Hội Văn học nghệ thuật                     | 6.785 | 26  | 6.759 |       |  |  |  |  |  |  | 6.759 |  |
| 10 | Hội Nhà báo                                | 2.561 | 16  | 2.545 |       |  |  |  |  |  |  | 2.545 |  |
| 11 | Hội Luật gia                               | 165   |     | 165   |       |  |  |  |  |  |  | 165   |  |
| 12 | Hội Chữ thập đỏ                            | 3.806 | 45  | 3.761 |       |  |  |  |  |  |  | 3.761 |  |
| 13 | Hội Người cao tuổi                         | 679   |     | 679   |       |  |  |  |  |  |  | 679   |  |
| 14 | Hội Người mù                               | 457   |     | 457   |       |  |  |  |  |  |  | 457   |  |
| 15 | Hội Đông y                                 | 1.763 | 29  | 1.734 |       |  |  |  |  |  |  | 1.734 |  |
| 16 | Hội Nạn nhân chất độc da cam               | 432   |     | 432   |       |  |  |  |  |  |  | 432   |  |
| 17 | Hội Cựu Thanh niên xung phong              | 330   |     | 330   |       |  |  |  |  |  |  | 330   |  |
| 18 | Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em | 564   |     | 564   |       |  |  |  |  |  |  | 564   |  |
| 19 | Hội Khuyến học                             | 366   |     | 366   |       |  |  |  |  |  |  | 366   |  |
| 20 | Hội Hữu nghị Việt Lào                      | 1.190 |     | 1.190 |       |  |  |  |  |  |  | 1.190 |  |

|            |  |                |              |                |                |                |               |   |               |   |                |                |               |
|------------|--|----------------|--------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---|---------------|---|----------------|----------------|---------------|
| 21         | Hội Làm vườn   | 390            |              | 390            |                |                |               |   |               |   |                |                | 390           |
| 22         | Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa   | 300            |              | 300            |                |                |               |   |               |   |                |                | 300           |
| 23         | Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng   | 100            |              | 100            |                |                |               |   |               |   |                |                | 100           |
| 24         | Hiệp hội doanh nghiệp  | 920            |              | 920            |                |                |               |   |               |   |                |                | 920           |
| 25         | Trích kết quả thanh tra và các nhiệm vụ khác   | 20.000         |              | 20.000         | 20.000         |                |               |   |               |   |                |                |               |
| <b>III</b> | <b>KHỐI TỈNH ỦY (**)</b>   | <b>218.430</b> | <b>868</b>   | <b>217.562</b> | <b>160.745</b> |                | <b>24.096</b> |   | <b>32.721</b> |   |                |                |               |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>  | <b>551.398</b> | <b>1.025</b> | <b>550.373</b> | <b>1.018</b>   | <b>137.190</b> | -             | - | <b>71.262</b> | - | <b>203.442</b> | <b>115.331</b> | <b>22.130</b> |
| 1          | Nhà khách Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh   | 1.851          | 44           | 1.807          |                |                |               |   |               |   | 1.807          |                |               |
| 2          | Trung tâm Thông tin tỉnh   | 12.084         | 49           | 12.035         |                |                |               |   | 12.035        |   |                |                |               |
| 3          | Đài Phát thanh - Truyền hình   | 59.478         | 251          | 59.227         |                |                |               |   | 59.227        |   |                |                |               |
| 4          | Trường Chính trị tỉnh  | 17.891         | 88           | 17.803         |                | 17.803         |               |   |               |   |                |                |               |
| 5          | Trường Cao đẳng Thái Nguyên  | 86.928         | 593          | 86.335         |                | 86.335         |               |   |               |   |                |                |               |
| 6          | Trường Cao đẳng Y tế   | 14.852         |              | 14.852         |                | 14.852         |               |   |               |   |                |                |               |
| 7          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 20.000         |              | 20.000         |                |                |               |   |               |   | 20.000         |                |               |
| 8          | Công an tỉnh   | 46.531         |              | 46.531         |                | 1.000          |               |   |               |   |                | 45.531         |               |
| 9          | Ban Chỉ huy PCTT và TKCN   | 2.594          |              | 2.594          |                |                |               |   |               |   | 2.594          |                |               |
| 10         | Cục Quản lý thị trường (***)   | 1.018          |              | 1.018          | 1.018          |                |               |   |               |   |                |                |               |

|          |   |                |   |                |   |        |   |   |   |   |   |        |        |
|----------|---|----------------|---|----------------|---|--------|---|---|---|---|---|--------|--------|
| 11       | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh   | 87.000         |   | 87.000         |   | 17.200 |   |   |   |   |   | 69.800 |        |
| 12       | Một số nhiệm vụ chi khác  | 22.130         | - | 22.130         | - | -      | - | - | - | - | - | -      | 22.130 |
|          | - Đối ứng dự án   | 20.000         |   | 20.000         |   |        |   |   |   |   |   |        | 20.000 |
|          | - Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục thống kê)  | 1.130          |   | 1.130          |   |        |   |   |   |   |   |        | 1.130  |
|          | - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh   | 400            |   | 400            |   |        |   |   |   |   |   |        | 400    |
|          | - Tòa án nhân dân tỉnh  | 400            |   | 400            |   |        |   |   |   |   |   |        | 400    |
|          | - Cục Thi hành án dân sự tỉnh   | 200            |   | 200            |   |        |   |   |   |   |   |        | 200    |
| 13       | Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp | 89.041         | - | 89.041         | - | -      | - | - | - | - | - | 89.041 | -      |
|          | Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên   | 84.109         |   | 84.109         |   |        |   |   |   |   |   | 84.109 |        |
|          | Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương   | 4.932          |   | 4.932          |   |        |   |   |   |   |   | 4.932  |        |
| 14       | Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh                               | 20.000         |   | 20.000         |   |        |   |   |   |   |   | 20.000 |        |
| 15       | Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND   | 70.000         |   | 70.000         |   |        |   |   |   |   |   | 70.000 |        |
| <b>V</b> | <b>BẢO HIỂM Y TẾ</b>  | <b>316.566</b> |   | <b>316.566</b> |   |        |   |   |   |   |   |        |        |

**Phụ lục V**

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Đơn vị                | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp | Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | Kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa | Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh | Trong đó         |                     | Tổng chi ngân sách huyện, thành phố | Trong đó                             |                                   |                                 |                      |                                  |                    |
|----|-----------------------|----------------------------|---|---|--|---|------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|
|    |                       |                            |   |   |  |   |                                    | Bổ sung cân đối  | Bổ sung có mục tiêu |                                     | Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Ghi thu - ghi chi tiền thuê đất | Chi trả gốc, lãi vay | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | Dự phòng ngân sách |
| A  | B                     | 1                          | 2                                       | 3   | 4  | 5   | 6                                  | 7                | 8                   | 9                                   | 10                                   | 11                                | 12                              | 13                   | 14                               | 15                 |
|    | <b>Tổng số:</b>       | <b>8.552.000</b>           | <b>#####</b>                            | <b>#####</b>                                    | <b>35.280</b>                                      | <b>43.016</b>   | <b>4.239.333</b>                   | <b>3.750.338</b> | <b>488.995</b>      | <b>11.280.624</b>                   | <b>687.353</b>                       | <b>2.968.072</b>                  | <b>783.421</b>                  | <b>125.928</b>       | <b>3.543.428</b>                 | <b>197.294</b>     |
| 1  | Thành phố Thái Nguyên | 3.380.300                  | 2.067.508                               | 463.372   | 6.500  | 21.000  | 250.954                            | 0                | 250.954             | 2.809.334                           | 405.677                              | 739.072                           | 200.000                         | 125.928              | 639.896                          | 50.835             |
| 2  | Thành phố Sông Công   | 1.097.000                  | 705.480                                 | 72.581  |  | 3.750   | 170.716                            | 159.379          | 11.337              | 952.527                             | 55.702                               | 440.000                           | 43.000                          |                      | 185.641                          | 16.934             |
| 3  | Thành phố Phổ Yên     | 2.651.000                  | 1.853.844                               | 255.793   | 3.200  | 10.350  | 424.739                            | 367.206          | 57.533              | 2.547.926                           | 215.237                              | 1.260.000                         | 265.000                         |                      | 404.624                          | 42.577             |
| 4  | Huyện Phú Bình        | 487.500                    | 424.368                                 | 67.287  |  | 4.250   | 570.477                            | 562.547          | 7.930               | 1.066.382                           | 10.737                               | 238.000                           | 94.000                          |                      | 398.570                          | 18.330             |
| 5  | Huyện Phú Lương       | 90.500                     | 77.412                                  | 18.943  | 2.500  | 325   | 493.418                            | 451.229          | 42.189              | 592.598                             | 0                                    | 13.500                            | 414                             |                      | 320.112                          | 10.678             |
| 6  | Huyện Đại Từ          | 590.300                    | 552.116                                 | 66.397  | 9.480  | 2.546   | 775.166                            | 734.998          | 40.168              | 1.405.705                           | 0                                    | 255.000                           | 180.000                         |                      | 511.758                          | 22.412             |

|   |                |         |         |        |       |     |         |         |        |         |   |       |     |  |         |        |
|---|----------------|---------|---------|--------|-------|-----|---------|---------|--------|---------|---|-------|-----|--|---------|--------|
| 7 | Huyện Định Hoá | 58.500  | 49.336  | 27.655 |       | 350 | 619.000 | 581.908 | 37.092 | 696.341 | 0 | 6.300 | 93  |  | 375.574 | 12.375 |
| 8 | Huyện Đồng Hỷ  | 148.000 | 136.690 | 32.149 | 9.100 | 425 | 404.649 | 396.305 | 8.344  | 583.013 | 0 | 9.000 | 34  |  | 326.590 | 12.465 |
| 9 | Huyện Võ Nhai  | 48.900  | 44.990  | 47.074 | 4.500 | 20  | 530.214 | 496.766 | 33.448 | 626.798 | 0 | 7.200 | 880 |  | 380.663 | 10.688 |

**Phụ lục VI**  
**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung  | Tổng số          | Trong đó         |                  |
|------------|---|------------------|------------------|------------------|
|            |   |                  | Vốn đầu tư       | Vốn sự nghiệp    |
|            | <b>Tổng số</b>  | <b>3.004.040</b> | <b>1.657.440</b> | <b>1.346.600</b> |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ vốn đầu tư</b>  | <b>1.272.400</b> | <b>1.272.400</b> | -                |
| 1          | Vốn ngoài nước  | 17.400           | 17.400           |                  |
| 2          | Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực  | 1.255.000        | 1.255.000        |                  |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp</b>  | <b>1.019.742</b> | -                | <b>1.019.742</b> |
| 1          | Vốn ngoài nước  | -                |                  |                  |
| 2          | Vốn trong nước  | 1.019.742        | -                | 1.019.742        |
| -          | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định | 951.155          | -                | 951.155          |
| -          | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông            | 6.042            |                  | 6.042            |
| -          | Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững                    | 7.782            |                  | 7.782            |
| -          | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ  | 54.763           |                  | 54.763           |
| <b>III</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>   | <b>711.898</b>   | <b>385.040</b>   | <b>326.858</b>   |
| 1          | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi     | 398.352          | 196.493          | 201.859          |
| 2          | CTMTQG giảm nghèo bền vững  | 81.890           | 4.392            | 77.498           |
| 3          | CTMTQG xây dựng nông thôn mới   | 231.656          | 184.155          | 47.501           |

**Phụ lục VII**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung   | Dự toán năm 2024  |
|------------|--|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>  | <b>19.515.000</b> |
| 1          | Thu nội địa  | 17.000.000        |
| 2          | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu  | 2.500.000         |
| 3          | Thu viện trợ, huy động, đóng góp   | 15.000            |
| <b>II</b>  | <b>Thu ngân sách địa phương</b>  | <b>20.400.000</b> |
| 1          | Thu ngân sách địa phương theo phân cấp   | 16.172.160        |
| -          | Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%  | 8.328.000         |
| -          | Các khoản thu phân chia  | 7.844.160         |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương  | 3.004.040         |
| -          | <i>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định</i>                               | 951.155           |
| -          | <i>Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác</i> | 2.052.885         |
| 3          | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang   | 1.208.800         |
| 4          | Thu viện trợ, huy động, đóng góp   | 15.000            |
| <b>III</b> | <b>Chi ngân sách địa phương</b>  | <b>20.400.000</b> |
| 1          | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương  | 18.332.115        |
| -          | <i>Chi đầu tư phát triển</i>   | 6.937.535         |
| -          | <i>Chi thường xuyên</i>  | 9.704.009         |
| -          | <i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>  |                   |

|   |   |           |
|---|---|-----------|
|   |   | 1.288.145 |
| - | Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay   | 58.737    |
| - | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính  | 1.000     |
| - | Dự phòng ngân sách  | 342.689   |
| 2 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia; bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác | 2.052.885 |
| 3 | Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp   | 15.000    |

**Phụ lục VIII**  
**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2024**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung   | Dự toán năm 2024 |
|------------|--|------------------|
| <b>A</b>   | <b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                   | <b>4.851.648</b> |
| <b>B</b>   | <b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>  |                  |
| <b>C</b>   | <b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ</b>  |                  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng dư nợ đầu năm</b>  | <b>1.134.677</b> |
|            | <i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i> | <i>23%</i>       |
| 1          | Vay trong nước (Vay ngân hàng phát triển)  | 118.926          |
| 2          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước  | 1.015.751        |
| <b>II</b>  | <b>Tổng mức vay trong năm</b>  |                  |
| 1          | Vay trong nước   |                  |
| 2          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước  |                  |
| 3          | Vốn khác   |                  |
| <b>III</b> | <b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>  | <b>92.031</b>    |
| <b>1</b>   | <b>Theo nguồn vốn vay</b>  | <b>92.031</b>    |
| -          | Vay trong nước (Vay ngân hàng phát triển)  | 17.665           |
| -          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước  | 74.366           |
| <b>2</b>   | <b>Theo nguồn trả nợ</b>   | <b>92.031</b>    |
| -          | Bội thu ngân sách địa phương   | 74.366           |
| -          | Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)      | 17.665           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng dư nợ cuối năm</b>   | <b>1.042.646</b> |

|   | <i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i> | <i>21%</i> |
|---|---|------------|
| 1 | Vay trong nước  | 101.261    |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước   | 998.086    |